

Số: 11/2024/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 19 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 59/TTr-STC ngày 29 tháng 3 năm 2024; ý kiến của các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Cà Mau.

2. Doanh nghiệp được nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Cà Mau.

3. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017.

Điều 3. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù

1. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2024.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị và danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Cà Mau.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ các nội dung ban hành tại Điều 3 Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT(M02), Ktr557/4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi

Phụ lục I
QUY ĐỊNH THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
	Sản phẩm phần mềm		
1	Phần mềm hệ thống	5	20
2	Phần mềm ứng dụng	5	20
3	Phần mềm công cụ	5	20
4	Phần mềm tiện ích	5	20
5	Phần mềm khác	5	20

Phụ lục II
QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CÓ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	DANH MỤC
Loại 1	Di tích lịch sử được xếp hạng
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia
2	Di tích lịch sử cấp tỉnh
Loại 2	Hiện vật, cổ vật trưng bày trong bảo tàng, di tích
1	Chất liệu bằng kim loại (vàng, bạc, đồng, nhôm, sắt,...)
2	Chất liệu bằng gỗ
3	Chất liệu bằng đá
4	Chất liệu bằng gốm, đất nung, sành, sứ, thủy tinh
5	Chất liệu bằng giấy
6	Chất liệu bằng xương, ngà
7	Chất liệu bằng vải
8	Chất liệu bằng da
9	Chất liệu bằng mây, tre
10	Chất liệu bằng nhựa
11	Phim, ảnh
12	Chất liệu khác